

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHÁT VỌNG NGHỀ CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRƯỜNG CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

FACTORS AFFECTING THE CAREER ASPIRATION OF PUBLIC SCHOOL STUDENTS
IN CAN THO CITY

Hoàng Thị Sông Lam¹

Tóm tắt

Mục tiêu của bài báo này là nhằm xác định, đánh giá mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến khát vọng nghề của học sinh Trung học Phổ thông trường công lập trên địa bàn Thành phố Cần Thơ. Kết quả phân tích 270 bảng câu hỏi được thực hiện năm 2014 cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến khát vọng nghề nghiệp của học sinh: (1) sự cải cách giáo dục; (2) sự nhận thức xã hội nghề nghiệp; (3) sự tự xác định; (4) sự nhận thức xã hội; (5) mục tiêu nghề nghiệp. Kết quả phân tích cũng cho thấy khát vọng nghề nghiệp bị ảnh hưởng bởi sự thụ động trong quyết định nhiều hơn là sự chủ động. Và động cơ bên ngoài thông qua những tác động tích cực từ bên ngoài sẽ trở thành động cơ bên trong hay động cơ nội tại được hình thành. Kết quả trên góp phần quan trọng vào sự hiểu biết nghề và khát vọng nghề nghiệp của học sinh trong tương lai.

Từ khóa: Khát vọng nghề nghiệp, sự tự xác định, sự nhận thức xã hội, sự nhận thức xã hội nghề nghiệp.

1. Giới thiệu

Nghề nghiệp chúng ta lựa chọn là công việc sẽ gắn bó với bản thân suốt đời và có ảnh hưởng to lớn đến đời sống tinh thần, vật chất của mỗi cá nhân. Nếu lựa chọn đúng, cá nhân đó sẽ có được niềm say mê, sự hứng thú với công việc, có cơ hội phát huy năng lực của bản thân với hiệu suất cao nhất. Tuy nhiên, nhiều bạn trẻ hiện nay còn lựa chọn nghề theo xu hướng chung “thời thượng” – chỉ chú trọng những nghề nghiệp được xã hội đề cao hoặc hứa hẹn thu nhập cao mà không nghĩ đến khát vọng nghề nghiệp, năng lực của bản thân và nhu cầu thực tế. Chọn nghề mà hiểu biết quá ít, thậm chí không hiểu nghề định chọn sẽ dẫn đến gặp trở ngại lớn trong quá trình tương tác nghề của bản thân, sự hụt hẫng, bi quan, chán nản, miễn cưỡng trong công việc. Chính vì vậy, việc xác định

Abstract

The purpose of this article is to point out the components affecting high school students' career aspiration in public schools in Can Tho city. The results pointed out that five factors affecting the career choices consist of: (1) Education reform, (2) Social cognitive career theory, (3) Self – Determination theory, (4) Social cognitive theory, (5) career goal. Moreover, the findings also showed that career aspiration is more strongly related to career indecision than autonomy. This study is based on references about Social cognitive career theory, Self-determination theory, Social cognitive theory, and some other foreign and domestic references. Eventually, this research showed that intrinsic motivation affected by extrinsic motivation can become autonomous. The results contribute significantly to students' career understanding and aspiration in future.

Keywords: career aspiration, Self – determination theory, Social cognitive theory, Social cognitive career theory.

khát vọng nghề cho học sinh trong quá trình đào tạo có ý nghĩa hết sức quan trọng, giúp họ có định hướng nghề nghiệp đúng đắn, tích cực trong học tập, rèn luyện, tạo tâm thế vững vàng và sẵn sàng bước vào cuộc sống lao động nghề nghiệp sau khi ra trường.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là khát vọng nghề nghiệp của học sinh (HS) Trung học Phổ thông (THPT) trường công lập trên địa bàn Thành phố Cần Thơ. Số liệu được thu thập trong năm 2014 và chỉ tiến hành phỏng vấn 270 HS THPT của các trường công lập trên địa bàn Thành phố Cần Thơ.

2.2 Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp

¹ Trường Cao đẳng Kinh tế Đối ngoại TP.HCM (Cơ sở Cần Thơ)

Số liệu thứ cấp được tham khảo từ Internet, Tổng cục Thống kê, website của các trường THPT công lập,... nhằm cung cấp các thông tin về khát vọng chọn nghề của HS THPT trường công lập. Ngoài ra, bài viết còn được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu các lý thuyết như lý thuyết tự xác định (Self-Determination Theory) được hoàn thiện bởi Blais và ctg (1993), lý thuyết nhận thức xã hội nghề nghiệp - *Social cognitive career Theory* (Bandura 1996).

Số liệu sơ cấp

Bảng câu hỏi được gửi trực tiếp đến 270 học sinh tại 4 trường THPT công lập: Trường THPT Chuyên Lý Tự Trọng, Trường THPT Bùi Hữu Nghĩa, Trường THPT Phan Ngọc Hiển, Trường THPT Nguyễn Việt Hồng. Tỷ lệ hồi đáp trực tiếp là 77,77% tương ứng có 210 phản hồi có giá trị.

Phương pháp chọn mẫu

Tác giả tiến hành chọn mẫu theo phương pháp phi xác suất. Cụ thể là chọn mẫu phân tầng theo tiêu thức vùng địa lý. Thành phố Cần Thơ được chia thành 5 quận và 4 huyện với số trường và số học sinh khác nhau. Dựa vào tỉ lệ học sinh từng quận, huyện, tác giả chọn 2 quận Ninh Kiều và quận Bình Thủy là 2 vùng có tỷ lệ học sinh cao nhất để tiến hành khảo sát. Trong đó chọn 2 trường đại diện ở mỗi quận, dựa vào tương quan giữa số học sinh của mỗi trường với tổng số học sinh của 4 trường và cỡ mẫu để suy ra độ lớn mẫu cần khảo sát của từng trường. Cụ thể đặc điểm mẫu khảo sát như sau:

Bảng 1: Tỷ lệ học sinh của từng quận, huyện

Quận/Huyện	Số trường	Số học sinh	Tỷ lệ theo học sinh (%)
Q. Ninh Kiều	3	1724	22,2
Q. Cái Răng	2	670	8,6
Q. Bình Thủy	3	1071	13,8
Q. Ô Môn	3	802	10,3
Q. Thốt Nốt	2	925	11,9
H. Cờ Đỏ	2	400	5,2
H. Phong Điền	2	574	7,4
H. Vĩnh Thạnh	3	1051	13,6
H. Thới Lai	2	545	7,0
Tổng	22	7762	100

Nguồn: Tổng hợp từ thống kê của Sở GD&ĐTTPCT

Bảng 2: Độ lớn mẫu

Quận	Trường	Số học sinh		Độ lớn mẫu	Số thực thu
Ninh Kiều	Châu Văn Liêm	623	30,5%	83	65
	Phan Ngọc Hiển	605	30%	81	61
Bình Thủy	Lý Tự Trọng	275	13,5%	36	29
	Bùi Hữu Nghĩa	543	26%	70	55
Tổng		2043	100 (%)	270	210

Nguồn: Tổng hợp từ thống kê của Sở GD&ĐTTPCT

2.3 Phương pháp phân tích

Phân tích định tính

Sử dụng các tài liệu trong và ngoài nước để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khát vọng nghề của học sinh. Ngoài ra, tác giả cũng xin ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục về mô hình và bảng câu hỏi được xây dựng.

Phân tích định lượng

Sau khi được tư vấn, tác giả tiến hành điều tra thử dựa trên bảng câu hỏi đã soạn sẵn nhằm xem xét tính hợp lý của bảng câu hỏi so với điều kiện thực tế. Kế tiếp sẽ thực hiện điều tra thử và hiệu chỉnh bảng câu hỏi, sau đó tác giả tiến hành điều tra chính thức. Cuối cùng, tiến hành phân tích dữ liệu đã điều tra: thang đo và độ tin cậy của các quan sát sẽ tiếp tục được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha và phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA (exploratory factor analysis). Yêu cầu để thang đo được chấp nhận là loại bỏ các biến số có tương quan biến tổng (item-total correlation) nhỏ hơn 0,3 và hệ số Cronbach Alpha nhỏ hơn 0,6. Bước cuối cùng là kiểm định mô hình bằng phương pháp hồi quy đa biến với mức ý nghĩa từ 5% -10%. Các phân tích trên được thực hiện bằng phần mềm SPSS.

3. Xây dựng mô hình

Lý thuyết nhận thức xã hội

Social cognitive theory (Bandura 1996): lý thuyết nhận thức xã hội cho rằng con người ngoài việc tự học còn có thể học thông qua việc quan sát, bắt chước hành động của người khác, nhất là những hành động làm họ cảm thấy tích cực. Lý thuyết này cũng giải thích tại sao trong nhiều gia đình, bố mẹ thường lấy gương của anh/chị lớn cho em nhỏ noi theo.

Lý thuyết phát triển xã hội nghề nghiệp

Sử dụng mô hình lý thuyết phát triển xã hội nghề

nghiệp (Social cognitive career theory - SCCT, Lent, R.W. Brown, S.D. và Hackett, G. 1994): lý thuyết này căn bản dựa trên lý thuyết nhận thức xã hội (Bandura 1986), thuyết này tìm hiểu việc quyết định nghề nghiệp và sở thích học tập sẽ hình thành như thế nào, việc lựa chọn nghề nghiệp sẽ phát triển như thế nào và làm thế nào việc lựa chọn được chuyển thành hành động. Điều này đạt được thông qua sự tác động của 3 biến sau: niềm tin vào năng lực bản thân, sự kỳ vọng vào kết quả đạt được, và mục tiêu (Lent et al. 1994). Mô hình SCCT cho thấy sở thích nghề nghiệp được điều chỉnh theo niềm tin dựa trên năng lực bản thân và sự kỳ vọng vào kết quả đạt được. Điều này có nghĩa là một cá nhân khi tiếp nhận những thông tin tích cực hay trải nghiệm những thành công thì sẽ tin vào năng lực của mình nhiều hơn khi thực hiện một công việc. Từ kết quả nghiên cứu trên cho thấy chúng ta có thể tác động đến niềm tin của một cá nhân bằng cách đưa ra các hoạt động và biện pháp tích cực nhằm can thiệp vào việc hình thành niềm tin, sự kỳ vọng cũng như mục tiêu của học sinh.

Lý thuyết Tự xác định

Lý thuyết tự xác định (Self – Determination Theory, Blais et al. 1993): Thuyết này cho rằng chúng ta bị thu hút trước những hoạt động hứa hẹn đem lại tính tự chủ, năng lực và sự kết nối. Và điều đó có nghĩa là chúng ta ít nhất có thể bị thu hút trước một số loại công việc. Do người khác phụ thuộc vào bạn để có những kỹ năng của bạn cũng như bạn phụ thuộc vào họ để có những kỹ năng của họ, nên công việc của bạn góp phần vào cảm giác kết nối với cộng đồng của bạn. Và thuyết tự xác định cũng chia động cơ làm việc ra làm hai nhóm: động cơ bên trong (động cơ nội tại) và động cơ bên ngoài.

- Động cơ bên trong xuất hiện khi con người làm một việc gì đó bởi vì họ vốn thích thú và hài lòng khi thực hiện nó, còn động cơ bên ngoài xuất hiện khi làm một việc gì đó bởi một lý do từ bên ngoài (Deci & Ryan 2000).

- Động cơ bên ngoài được chia thành nhiều loại khác nhau, và các loại động cơ này có thể được sắp theo một chuỗi mức độ để thể hiện sự tiếp nhận các mục tiêu (Ryan và Connel 1989; Tremblay et al. 2009). Nói một cách đơn giản, động cơ bên ngoài có thể chia thành 5 nhóm với mức độ động cơ tăng dần (Ryan & Deci 2002; Tremblay et al. 2009). Đầu tiên là *sự thụ động* (Amotivation – AMO): là các cá nhân thiếu ý định để hành động hoặc hành

động một cách thụ động. Tiếp theo là *sự điều chỉnh từ bên ngoài* (External Regulation – ER) tức là: làm một việc chỉ để có phần thưởng. Kế đến là *sự điều chỉnh do ý thức* (Introjected Regulation – INTRO): là sự điều chỉnh hành vi thông qua sự tự đánh giá (ví dụ như tự tôn, tự biết lỗi). Tiếp nữa là *sự điều chỉnh theo mục tiêu* (Identified Regulation – IDEN): có nghĩa là một người làm một việc gì đó bởi vì người đó xác định được ý nghĩa hay giá trị của nó, và xem nó như là của bản thân mình. Cuối cùng là *sự điều chỉnh để hòa nhập* (Intergrated Regulation – INTEG): là sự xác định rằng giá trị của một hoạt động trở thành một phần cảm giác cá nhân của người đó.

Cùng với động cơ bên trong (Intrinsic Motivation – IM), 5 nhóm động cơ bên ngoài được trình bày ở trên hình thành nên một chuỗi 6 nhóm, trong đó 3 nhóm IM, INTEG và IDEN dẫn đến những kết quả tích cực; 3 nhóm INTRO, ER và AMO dẫn đến những kết quả tiêu cực (Sắp xếp từ tích cực nhất đến tiêu cực nhất thứ tự sẽ là IM, INTEG, IDEN; INTRO, ER và AMO). Những kết quả tiêu cực có thể có là: giảm năng suất và thậm chí là thôi việc. Những kết quả tích cực bao gồm: hiệu quả công việc tốt, sự tham gia và sự gắn kết của người lao động.

Mô hình nghiên cứu

Từ các lý thuyết đã nêu trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khát vọng nghề của HS THPT trường công lập trên địa bàn Thành phố Cần Thơ bao gồm 5 nhân tố sau:

- **Sự nhận thức xã hội:** giải thích tại sao HS thường hay quyết định nghề nghiệp hay chọn trường đại học, cao đẳng, hoặc trung cấp theo bạn bè, thân tượng,... Đã có nhiều nghiên cứu dựa trên sự nhận thức xã hội để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc chọn trường học và ngành nghề của HS. Cụ thể: Theo Chapman, D.W (1981), Hossler và Gallagher (1990), việc lựa chọn ngành nghề của các HS bị tác động mạnh mẽ bởi bạn bè, gia đình và các cá nhân tại trường học của chính họ. Sự ảnh hưởng của các cá nhân này đến các HS có thể được thực hiện theo 3 cách sau: (1) Ý kiến của họ ảnh hưởng đến mong đợi về một ngành nghề cụ thể nào đó là như thế nào (2) Họ cũng có thể khuyến khích trực tiếp về nghề mà HS nên tham dự thi (3) Do con người có xu hướng tiếp thu hay bắt chước hành động của người khác nên HS sẽ có xu hướng tiếp thu những ý kiến trên và hiệu chỉnh lại sao cho phù hợp với bản thân. Trong trường hợp là

bạn thân, thì chính ngành nghề mà bạn thân dự thi cũng ảnh hưởng đến khát vọng ngành nghề của HS.

- **Sự nhận thức xã hội nghề nghiệp** dựa trên thuyết nhận thức xã hội nghề nghiệp: thuyết này tìm hiểu việc quyết định nghề nghiệp và sở thích học tập sẽ hình thành như thế nào, việc lựa chọn nghề nghiệp sẽ phát triển như thế nào và làm thế nào việc lựa chọn được chuyển thành hành động. Điều này đạt được thông qua trọng tâm của ba nguyên lý: niềm tin vào năng lực bản thân, niềm tin vào kết quả đạt được (sự kỳ vọng kết quả) và mục tiêu. Thuyết này cũng cho rằng các yếu tố bên ngoài có thể làm thay đổi sự nhận thức nghề nghiệp theo hướng tích cực hoặc tiêu cực. Theo Hossler (1984), nếu học sinh nhận thức được khả năng bản thân có thể học tốt một ngành đào tạo cụ thể nào đó theo sở trường của mình thì chắc hẳn các em sẽ quyết định học ngành đào tạo này. Ngoài ra, sự kỳ vọng vào kết quả học tập của học sinh là yếu tố có ảnh hưởng khá lớn đến quyết định chọn ngành nghề bởi thực tế, các em thường có xu hướng chọn những ngành nghề phù hợp với sự kỳ vọng kết quả đạt được. Carpenter, P. và Fleishman (1987), Gilmour và ctg (1981), Jackson, G (1978) khám phá ra nguyện vọng được học tập những ngành nghề mà bản thân học sinh thích thú hay nói cách khác niềm tin vào việc đạt kết quả cao khi học ngành nghề mình thích sẽ thành công trong tương lai và có ảnh hưởng rất lớn đến quyết định chọn trường đại học có ngành đào tạo này.

- **Sự tự xác định:** khát vọng nghề chịu ảnh hưởng của động cơ bên trong và động cơ bên ngoài. Biểu hiện của động lực là sự sẵn sàng, nỗ lực, say mê làm việc nhằm đạt được khát vọng nghề trong tương lai do cá nhân đặt ra. Động lực bên trong này được hình thành từ lúc con người sinh ra và trưởng thành trong các mối quan hệ xã hội: nhà trường, gia đình, bạn bè, đồng nghiệp,... qua các tương tác ở những mức độ khác nhau của cá nhân trong các mối quan hệ tạo thành động cơ bên ngoài sẽ dẫn đến khát vọng nghề nghiệp được điều chỉnh sao cho phù hợp với cá nhân. Có thể thấy lúc nhỏ: trẻ em thường có nhiều ước mơ trở thành người này người kia trong nhiều lĩnh vực khác nhau, lớn lên một chút do tác động cha mẹ, bạn bè, thầy cô,... và nhận thức năng lực bên trong hay động cơ bên trong sẽ thay đổi dần dần hình thành khát vọng nghề mà chính cá nhân định hướng. Vậy nhân tố sự tự xác định sẽ gồm nhóm nhân tố động cơ bên trong và nhóm nhân tố động cơ bên ngoài với 5 mức độ: *sự thụ động* (Amotivation – AMO), *sự điều chỉnh*

từ bên ngoài (External Regulation – ER), *sự điều chỉnh do ý thức* (Introjected Regulation – INTRO), *sự điều chỉnh theo mục tiêu* (Identified Regulation – IDEN), *sự điều chỉnh để hòa nhập* (Integrated Regulation – INTEG), là sự xác định rằng giá trị của một hoạt động trở thành một phần cảm giác cá nhân của người đó.

- **Sự cải cách giáo dục:** Điều này có thể minh chứng rằng ngành giáo dục Việt Nam đã có nhiều cải cách trong toàn hệ thống giáo dục: từ việc giáo dục được ngân sách bao cấp với rất ít trách nhiệm giải trình dần chuyển một phần sang cho tư nhân, mở rộng tự chủ hơn cho các trường công và nâng cao hơn nữa trách nhiệm giải trình; những thay đổi trong hình thức thi, đánh giá kết quả ở các cấp cho đến những cải cách trong hệ thống giáo dục đại học (GDĐH) Việt Nam sẽ được phân tầng theo sứ mạng tại Luật Giáo dục Đại học ban hành năm 2012. Bởi trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, đại bộ phận các trường vẫn hoạt động theo lối truyền thống, không có sự phân biệt rõ ràng về sứ mạng và thiếu gắn kết với thế giới việc làm. Dẫn đến tình trạng cử nhân thất nghiệp; lạm phát bằng cấp; năng suất lao động quá thấp so với các nước trong khu vực; số người vào đại học (ĐH) bắt đầu giảm cùng lúc với số lượng du học tự túc tăng nhanh, đòi hỏi các trường phải tự cải thiện.

- **Mục tiêu nghề nghiệp:** quan trọng hơn hết để đạt được khát vọng nghề nghiệp trong tương lai. Bởi mục tiêu nghề nghiệp phải được hình thành dựa trên cơ sở năng lực cá nhân, sự kỳ vọng kết quả đạt được, sở thích và tính cách của bản thân người học sẽ giúp đưa ra những kế hoạch, phương pháp và chiến lược cụ thể nhằm đạt được khát vọng nghề nghiệp hiệu quả. Điều này được minh chứng là trong các lĩnh vực, ngành đều đề ra những mục tiêu nhất định, chẳng hạn như mục tiêu của ngành giáo dục, mục tiêu doanh nghiệp phải đạt được trong năm, mục tiêu ngành nông nghiệp,... hay khi được hỏi những HS ra trường và thành công trong công việc đều đặt ra cho mình những mục tiêu nhất định trong ngành nghề mình lựa chọn. Khát vọng nghề nghiệp bao gồm: khát vọng bên trong (nội tại) do các yếu tố bản thân cá nhân tác động đến hình thành nghề nghiệp và khát vọng bên ngoài do các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến việc hình thành khát vọng nghề. Khát vọng nghề được hình thành từ bên trong hay dựa trên năng lực, sở thích, tính cách của cá nhân được cho là sẽ tạo ra hiệu quả cao hơn cho công việc sau này hơn là khát vọng bên ngoài.

Từ các cơ sở lý luận trên, tác giả đề xuất mô hình như sau:



Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến khát vọng nghề nghiệp của học sinh THPT trường công lập trên địa bàn Thành phố Cần Thơ

4. Kết quả phân tích

4.1 Kiểm định và đánh giá độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm định KMO (Kaiser – Meyer – Olkin measure of sampling adequacy) là rất cần thiết cho việc thực hiện phân tích nhân tố trong EFA. Khát vọng nghề nghiệp chịu tác động của 5 nhóm nhân tố lớn: sự nhận thức xã hội; sự nhận thức xã hội nghề nghiệp gồm: niềm tin vào năng lực bản thân, kỳ vọng kết quả, mục tiêu; sự tự xác định: động cơ nội tại và động cơ bên ngoài (5 mức độ); sự cải cách giáo dục; mục tiêu nghề nghiệp. Sau khi kiểm định hệ số tin cậy cronbach’s alpha nghiên cứu tiến hành kiểm định giá trị của thang đo qua phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả phân tích EFA thang đo khát vọng nghề được trình bày ở Bảng 3, kết quả cho thấy KMO = 0,811 > 0,50 và sig. < 0,01 và sig. < 0,01 thang đo đạt được giá trị thống kê.

Bảng 3. Kết quả phân tích EFA của thang đo khát vọng nghề nghiệp

Khát vọng nghề nghiệp: Eigenvalue = 1,25; Phương sai trích = 72,1%; KMO = 0,811 > 0,50 và sig. < 0,01

	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
IM1	,765				
IM2	,702				
IM3	,794				
INTEG1	,626				
INTEG2	,656				
INTEG3	,637				
INTRO1	,685				
INTRO2	,669				
INTRO3	,677				
AMO1	,914				
AMO2	,986				
AMO3	,954				
ER1	,619				
ER2	,627				
NTXH		,847			
NTBT			,864		
KVKQ			,629		
MTNN				,944	
MTK				,904	
CCGD1					,846
CCGD2					,864
CCGD3					,814

Chú thích:

- IM1, IM2, IM3 là biến động cơ bên trong
- INTEG, INTEG2, INTEG3 là biến sự điều chỉnh theo mục tiêu
- INTRO1, INTRO2, INTRO3 là biến sự điều chỉnh do ý thức
- AMO1, AMO2, AMO3 là biến sự thụ động
- ER1, ER2 là biến sự điều chỉnh từ bên ngoài
- NTXH: nhận thức xã hội
- NTBT: niềm tin vào năng lực bản thân, KVKQ: sự kỳ vọng kết quả đạt được
- MTNN: mục tiêu nghề nghiệp, MTK: mục tiêu khác ngoài mục tiêu nghề nghiệp
- CCGD: Cải cách giáo dục

Kết quả phân tích cho thấy biến mục tiêu khác (MTK) cùng với biến mục tiêu nghề nghiệp (MTNN) gom lại thành một nhân tố: mục tiêu nghề nghiệp – F2. Các nhóm biến động cơ nội tại và động cơ bên ngoài sẽ gom lại thành nhân tố sự tự xác định – F1. Còn lại nhân tố sự nhận thức xã hội (NTXH) – F4; nhận thức xã hội nghề nghiệp – F3 gồm 2 biến: niềm tin vào năng lực bản thân và kỳ vọng kết quả; nhân tố cuối cùng là sự cải cách giáo dục – F5: gồm 3 biến CCGD1 – Vai trò và sứ mệnh của giáo dục trong việc định hướng ngành nghề (phát triển bản thân dựa trên năng lực và sở thích), CCGD2 – Vai trò và sứ mệnh của giáo dục trong việc giúp người học có cơ hội ứng dụng và thực hành nghề, CCGD3 – Vai trò của giáo dục trong việc giúp người học có cơ hội phát triển nghiên cứu và đem những tri thức này vào khoa học và xã hội. Kết quả phân tích cũng cho thấy hệ số tải của các biến trong Bảng 3 đều > 0,5 và tổng phương sai trích của mô hình trên là 72,1% cho biết các nhân tố trong mô hình giải thích được 72,1% sự biến thiên của khát vọng nghề; 27,9% còn lại do các yếu tố khác ngoài mô hình giải thích.

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu, tháng 6/2014

Bảng 4. Kết quả hồi qui đa biến mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khát vọng nghề nghiệp của HS THPT trường công lập trên địa bàn Thành phố Cần Thơ

Nhân tố	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	t	sig	Thống kê cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
Hằng số	,682	,31		2,194	0,10		
F1	,191	,061	,217	3,462	0,00	,861	1,34
F2	,216	,052	,229	2,554	0,00	,887	1,15
F3	,134	,043	,197	2,241	0,02	,757	1,34
F4	,115	,041	,121	2,237	0,05	,718	1,28
F5	,131	,042	,149	3,266	0,00	,859	1,12

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu, tháng 6/2014

Khát vọng nghề nghiệp = 0,217F1 + 0,229F2 + 0,197F3 + 0,121F4 + 0,149F5 + 0,682

Nhận xét: kết quả cho thấy sự tác động của (F2) mục tiêu nghề nghiệp lên khát vọng là cao nhất với hệ số là 0,229. Vì vậy, chúng ta cần định hướng rõ ràng mục tiêu nghề nghiệp cho học sinh nhằm nâng cao năng lực cũng như đạt được hiệu

suất cao nhất trong công việc sau này. Nhân tố tiếp theo là (F1) sự tự xác định với hệ số 0,217 mức độ tác động cao thứ hai trong mô hình đến khát vọng nghề của học sinh. Tiếp đến là các nhân tố: (F3) sự nhận thức xã hội nghề nghiệp với với hệ số 0,197; (F5) sự cải cách giáo dục với hệ số 0,149; (F4) sự nhận thức xã hội với hệ số 0,121.

Bảng 5. Mức độ ảnh hưởng của nhóm các biến thụ động và nhóm các biến chủ động đến khát vọng nghề nghiệp

Nhân tố	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	t	sig	Thống kê cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
Hằng số	,459	,212		2,595	0,10		
Sự chủ động	,108	,347	,346	3,562	0,00	,881	1,24
Sự thụ động	,213	,567	,515	3,754	0,00	,867	1,35

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu, tháng 6/2014

Nhận xét: Kết quả phân tích cũng cho thấy rằng, khát vọng nghề nghiệp ảnh hưởng bởi sự thụ động trong quyết định với hệ số đã chuẩn hóa là 0,515 – hệ số này cho biết mức độ tác động của sự thụ động đến khát vọng nghề nghiệp nhiều hơn là sự chủ động với hệ số chuẩn hóa là 0,346. Các biến thuộc nhóm chủ động và các biến thuộc nhóm bị động cho thấy việc áp dụng các hình thức có thưởng, phạt, động viên, khích lệ, giúp đỡ, tư vấn tạo thành động lực cho học sinh trong kết quả học tập. Qua thời gian nếu được sử dụng đúng và hợp lý sẽ trở thành sự tự chủ của học sinh, hay học sinh tự chủ động hoàn thành việc của mình mà không cần có sự thưởng, phạt,... một cách hiệu quả, hứng thú và hài lòng. Điều này có ý nghĩa rất lớn trong việc hình thành nhận thức của học sinh góp phần giảm thiểu chi phí đào tạo lại nhân viên trong tương lai của các doanh nghiệp hay để khắc phục được tình trạng hiệu suất thấp, thiếu hứng thú của nhân viên.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã xác định được 5 nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến khát vọng nghề của HS THPT trường công lập trên địa bàn Thành phố Cần Thơ

là: sự cải cách giáo dục, sự nhận thức xã hội nghề nghiệp, sự nhận thức xã hội, sự tự xác định, mục tiêu nghề nghiệp. Việc phân tích và xác định mức độ tác động của các nhân tố trên sẽ góp phần giúp học sinh có nhận thức đúng đắn sự hình thành khát vọng nghề từ đó có những hiệu chỉnh hợp lý với bản thân. Điều này góp phần cải thiện được năng suất công việc cũng như sự hài lòng, hứng thú đối với công việc của học sinh trong tương lai.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu sẽ bao quát hơn nếu số liệu được thực hiện qua nhiều giai đoạn và phạm vi nghiên cứu được mở rộng hơn cho toàn Thành phố Cần Thơ. Chẳng hạn, có thể lấy số liệu từ một nhóm HS đang học THPT, sau đó cũng từ nhóm HS đó nhưng khi họ đã có công việc nhằm xác định lại các nhân tố trên có còn đúng với việc hình thành khát vọng nghề? Hay việc tác động bằng thưởng phạt đến sự chủ động của HS trong việc chủ động học và làm việc sau này là có, nhưng chưa xác định được sự hài lòng, hứng thú ở mức độ như thế nào khi sử dụng những tác động bên ngoài và điều này duy trì trong thời gian bao lâu?

Đề tài cũng mở ra việc sử dụng thưởng phạt hay sử dụng các động lực bên ngoài để hình thành

khát vọng nghề nghiệp một cách tự chủ sẽ cần thời gian là bao lâu và chi phí cho việc thực hiện có bù đắp được bởi hiệu suất công việc sau này của nhân viên không?

Tài liệu tham khảo

- Abraham, H.M. Maslow. 1943. A theory of human motivation. *Psychological review*, Vol. 50, tr. 253 – 280.
- Bandura. 1996. *Social cognitive theory*. New York: General Learning Press.
- Bedford và Olwen. 2011. Guanxi-building in the workplace: A dynamic process model of working and backdoor guanxi. *Journal of Business Ethics*, Vol. 104, tr. 149 – 158.
- Blais, M.R. Lachance, L. Vallerand, R.J. Brière, N.M. và Riddle, A.S. 1993. The Blais Inventory of Work Motivation. *Journal of Applied Social Psychology*, Vol. 43, tr. 1200 – 1210.
- Blais, M.R. Lachance, L. Vallerand, R.J. Brière, N.M. và Riddle, A.S. 1993. The Blais Inventory of Work Motivation. *Revue Québécoise de Psychologie*, Vol. 14, tr. 185 – 215.
- Carpenter, P. và Fleishman, J. 1987. Linking intentions and behavior: Australian students' college plans and college attendance. *American Educational Research Journal*, Vol. 24, tr. 79 – 105.
- Chapman, D.W. 1981. A model of student college choice. *The Journal of Higher Education*, 52 (5), tr. 490 – 505.
- Gilmour, D.M. Davey, M.R. Cocking, E.C. và Pental, D. 1987. Culture of low numbers of forage legume protoplasts in membrane chambers. *J. Plant Physiol*, Vol. 126, tr. 457 – 465.
- Hossler, D. 1984. *Enrollment management: An integrated approach*. New York: College Board.
- Hossler, D. and Gallagher, K. 1987. Studying college choice: A three-phase model and implications for policy makers. *College and University*, Vol 2, tr. 207-211.
- Hossler, D. và St. John, E.P. 1997. Rethinking college desegregation. *Journal for a Just & Caring Education*, 3(1), tr. 9 – 36.
- Jackson, G. 1978. Financial aid and student enrollment. *Journal of Higher Education*, Vol. 49, tr. 548 – 74.
- Lent, R.W. Brown, S.D. và Hackett, G. 1994. Toward a unifying social cognitive Theory of career and academic interest, choice, and performance. *Journal of Vocational Behavior*, Vol. 45, tr. 79 – 122.
- Li, M.C. 1992. Cultural Difference and In-group Favoritism: A Comparison of Chinese and American College Students. *Bulletin of the Institute of Ethnology, Academia Sinica*, Vol. 2, tr. 73.
- Ryan, R.M. và Connell, J.P. 1989. Perceived locus of causality and internalization. *Journal of Personality and Social Psychology*, Vol. 57, tr. 749 – 761.
- Ryan, R.M. và Deci, E.L. 2000. Selfdetermination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and well-being. *American Psychologist*, Vol. 55, tr. 68 – 78.
- Ryan, R.M. và Deci, E.L. 2002. *Overview of self-determination theory: An organismic dialectical perspective*. In E.L. Deci, và R.M. Ryan (Eds), *Handbook of selfdetermination research*, tr. 3 – 33. Rochester, NY: University of Rochester Press.
- Tremblay, M.A. Blanchard, C.M. Taylor, S. và Pelletier, L.G. 2009. Work Extrinsic and Intrinsic Motivation Scale: Its Value for Organizational Psychology Research. *Canadian Journal of Behavioural Science*, Vol. 41, tr. 213 – 226.
- Vroom, V.H. 1964. *Work and motivation*. San Francisco, CA: Jossey-Bass.